

PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC VỀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA PHỤ NỮ KHU VỰC NÔNG THÔN

Đinh Công Hiền¹, Lê Nguyễn Đoàn Khôi², Nguyễn Thanh Liêm³

Tóm tắt

Mặc dù khởi nghiệp của phụ nữ đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế khu vực, phụ nữ ở khu vực nông thôn vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản thể chế có thể hạn chế việc chuyển hóa ý định khởi nghiệp thành hành vi thực tế. Nghiên cứu này hệ thống hóa cấu trúc tri thức và các chủ đề nghiên cứu tại điểm giao thoa giữa ý định khởi nghiệp của phụ nữ và bối cảnh nông thôn, qua đó góp phần nhận diện khoảng trống nghiên cứu và định hướng phát triển của lĩnh vực. Dựa trên 216 bài báo khoa học được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus sau quá trình sàng lọc theo PRISMA và loại bỏ các nguồn không đáp ứng tiêu chí chất lượng, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục và phần mềm VOSviewer để lập bản đồ tri thức. Kết quả cho thấy số lượng công bố gia tăng đáng kể sau năm 2020 và hình thành bốn cụm chủ đề chính: (1) bất bình đẳng cấu trúc giới; (2) lý thuyết hành vi có kế hoạch trong bối cảnh nông thôn; (3) cơ chế tâm lý và giáo dục; và (4) trao quyền cho phụ nữ. Đáng chú ý, khoảng cách giữa ý định và hành vi nổi lên như một vấn đề lý thuyết quan trọng, cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn các điều kiện và cơ chế chuyển hóa ý định khởi nghiệp thành hành vi khởi nghiệp thực tế của phụ nữ nông thôn. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo và gợi mở hàm ý đối với việc thiết kế các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp phù hợp hơn với phụ nữ ở khu vực nông thôn.

Từ khóa: phụ nữ nông thôn; ý định khởi nghiệp; khoảng cách ý định – hành vi; phân tích trắc lượng thư mục; PRISMA.

A BIBLIOMETRIC ANALYSIS OF RURAL WOMEN'S ENTREPRENEURIAL INTENTION

Abstract

Although women's entrepreneurship plays an important role in regional economic development, women in rural areas continue to face institutional barriers that may hinder the translation of entrepreneurial intentions into actual behavior. This study systematically maps the intellectual structure and major research themes at the intersection of women's entrepreneurial intention and the rural context, thereby identifying research gaps and directions for future research. Drawing on 216 scientific articles retrieved from the Scopus database after screening in accordance with the PRISMA protocol and excluding sources that did not meet the specified quality criteria, the study employs bibliometric analysis and VOSviewer to map the relevant knowledge domain. The findings reveal a substantial increase in publications after 2020 and identify four major thematic clusters: (1) structural gender inequality; (2) the Theory of Planned Behavior in rural contexts; (3) psychological and educational mechanisms; and (4) women's empowerment. Notably, the intention-behavior gap emerges as an important theoretical issue, highlighting the need for further research into the conditions and mechanisms through which rural women's entrepreneurial intentions translate into actual entrepreneurial behavior. The findings provide a foundation for future research and offer implications for designing entrepreneurship support policies that are more responsive to the needs and circumstances of rural women.

Keywords: rural women; entrepreneurial intention; intention-behavior gap; bibliometric analysis; PRISMA.

JEL classification: L26, J16, O18, C88, Y10.

DOI: 10.63767/TCKT.38.2026.182.194

1. Tính cấp thiết

Khởi nghiệp được định nghĩa là một hành vi có chủ đích cao độ; theo đó, ý định đóng vai trò là tiền đề nhận thức quan trọng nhất dẫn dắt hành vi thực tế và quá trình hình thành doanh nghiệp (Bird, 1988). Sau hơn ba thập kỷ kể từ khi Thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991) trở thành khung lý thuyết trung tâm, lĩnh vực này đã chứng kiến sự phát triển vượt bậc với các mô hình đối chứng (Krueger và cộng sự, 2000) và các công cụ đo lường chuẩn hóa như Bộ câu hỏi Ý định khởi nghiệp (EIQ) (Liñán và Chen, 2009). Tuy nhiên, các học giả đầu ngành đã đưa ra cảnh báo về tình trạng "bão hòa lý thuyết" khi các nghiên cứu có xu hướng lặp lại các mô hình một cách máy móc trên các mẫu khảo sát tương đồng. Điều này dẫn đến lời kêu gọi cấp thiết về một sự chuyển dịch căn bản: nghiên cứu cần làm giàu tri thức thông qua việc khám phá sâu các cơ chế

tâm lý phức tạp và đặc biệt là vai trò của bối cảnh (Fayolle và Liñán, 2014).

Trong bối cảnh đó, khởi nghiệp nữ giới tại khu vực nông thôn nổi lên như một thách thức lý thuyết và thực tiễn đặc thù. Giới tính và không gian địa lý không nên chỉ được xem xét như các biến bối cảnh đơn thuần, mà cần được hiểu là các điều kiện biên có khả năng tái định hình cơ chế hình thành ý định và triển khai hành động. Lập luận này tương thích với quan điểm ngữ cảnh hóa khởi nghiệp (Welter, 2011), nhấn mạnh rằng bối cảnh nông thôn vừa tạo ra cơ hội, vừa thiết lập những giới hạn cấu trúc khắt khe cho hành động. Đồng thời, hệ tri thức về giới (Ahl, 2006; Jennings và Brush, 2013) khẳng định rằng nếu không phân tích giới như một cấu trúc xã hội động, chúng ta sẽ bỏ lỡ những rào cản vô hình đang kìm hãm tiềm năng kinh tế của phụ nữ.

Để minh chứng cho sự bùng nổ nhưng phân mảnh của lĩnh vực này, một khảo sát hệ thống trên cơ sở dữ liệu Scopus (tính đến ngày 31/12/2025) với chuỗi tìm kiếm tổ hợp giữa "Entrepreneurial intention" OR "Entrepreneurial Implementation Intention" và bối cảnh đặc thù "women"* OR "rural" cho thấy đã có tổng cộng 519 tài liệu được công bố trong giai đoạn 2000–2025. Sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng nghiên cứu khẳng định đây là một dòng chảy học thuật quan trọng, nhưng đồng thời cũng tạo ra sự “quá tải thông tin”. Các phương pháp tổng quan truyền thống hiện khó có thể bao quát và kết nối một cách khách quan các mối liên hệ ngầm giữa các nhánh lý thuyết đang bị chia cắt. Do đó, việc áp dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục là thực sự cấp thiết để bản đồ hóa lại toàn bộ cấu trúc trí tuệ của 25 năm qua, từ đó nhận diện rõ các khoảng trống tri thức.

Mặc dù khối lượng nghiên cứu tăng mạnh, sự giao thoa giữa giới và nông thôn vẫn tồn tại một lỗ hổng lớn về mặt hệ thống. Trong khi EI thường xuyên được đặt ở trung tâm phân tích, khía cạnh thực thi (implementation) quá trình chuyển hóa từ ý định sang hành động lại thiếu sự tích hợp hệ thống. Sự thiếu hụt này phản ánh “khoảng cách ý định – hành vi” (intention–behavior gap) đã được ghi nhận trong tâm lý học thực chứng (Sheeran, 2002) và đang trở thành một nút thắt lý thuyết quan trọng chưa có lời giải thỏa đáng trong nghiên cứu khởi nghiệp (Van Gelderen và cộng sự, 2015).

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy các khoảng trống tri thức hiện tại thông qua những đóng góp toàn diện trên cả ba phương diện: lý thuyết, phương pháp luận và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu tiến hành hệ thống hóa và tích hợp các điều kiện biên, cụ thể là yếu tố giới và bối cảnh nông thôn vào khung lý thuyết về ý định khởi nghiệp (EI), qua đó làm sáng tỏ cơ chế chuyển hóa từ “ý định” sang “thực thi” nhằm giải mã nguyên nhân sâu xa khiến nhiều phụ nữ nông thôn không thể vượt qua các rào cản bối cảnh để khởi sự kinh doanh thực tế. Về mặt phương pháp luận, tác giả đã thiết lập một quy trình sàng lọc chuẩn hóa, nghiêm ngặt dựa trên tuyên bố PRISMA kết hợp với công cụ rà soát tạp chí giả mạo Beall’s List. Quá trình này giúp lọc mẫu dữ liệu bao gồm 216 bài báo chất lượng cao, từ đó tạo lập một bộ tiêu chuẩn khắt khe và đáng tin cậy cho các nghiên cứu tổng quan trong tương lai. Cuối cùng, xét trên phương diện thực tiễn, công trình này đóng vai trò như một la bàn tri thức, hỗ trợ đắc lực cho các nhà hoạch định chính sách trong việc nhận diện những cụm chủ đề then chốt như bất bình đẳng cấu trúc hay các cơ chế trao quyền. Dựa trên nền tảng đó, các cơ quan quản lý có thể định hình và thiết kế những chính sách hỗ trợ phụ nữ nông thôn vươn lên khởi nghiệp một cách khoa học, thực chất và trúng đích hơn.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.1. Ý định khởi nghiệp và Thuyết hành vi dự định (TPB)

Trong tâm lý học hành vi, khởi nghiệp được định vị là một quá trình có chủ đích, nơi ý định đóng vai trò là tiền đề nhận thức tiên quyết (Bird, 1988). Dòng nghiên cứu này được thống trị bởi hai khung lý thuyết kinh điển: Mô hình sự kiện khởi nghiệp (EEM) của Shapero và Sokol (1982) và Thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991). Trong đó, TPB với ba cấu trúc tiền tố: thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đã trở thành khung tham chiếu thống trị nhờ khả năng dự báo mạnh mẽ, được kiểm chứng qua các mô hình đối chứng (Krueger và cộng sự, 2000) và bộ công cụ chuẩn hóa EIQ (Liñán và Chen, 2009). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm gần đây đã chia thành hai luồng quan điểm đối lập. Một mặt, các học giả bảo vệ TPB cho rằng mô hình này mang tính phổ quát nếu được bổ sung các biến điều tiết (Van Gelderen và cộng sự, 2015). Mặt khác, một làn sóng phản biện mạnh mẽ (đại diện bởi Fayolle và Liñán, 2014) lập luận rằng TPB đang thất bại trong việc giải thích hành vi khi chủ thể bị bủa vây bởi các ràng buộc xã hội khắt khe. Điểm nghẽn thực nghiệm hiện nay không nằm ở việc đo lường EI, mà ở việc thiếu vắng các khung phân tích giải cấu trúc sự tác động của môi trường vĩ mô lên ý định của các nhóm yếu thế. Sự lặp lại các mô hình tuyến tính này đang bộc lộ hạn chế khi tách rời chủ thể khỏi bối cảnh xã hội, đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc tích hợp các yếu tố ngữ cảnh hóa để giải thích sự phức tạp của hành vi (Fayolle và Liñán, 2014).

2.2. Khởi nghiệp phụ nữ và bối cảnh nông thôn: Tiếp cận từ lý thuyết bối cảnh

Nghiên cứu về khởi nghiệp nữ giới đã vượt qua giai đoạn coi giới tính là một biến nhân khẩu học đơn thuần để chuyển sang góc nhìn cấu trúc xã hội (Ahl, 2006). Khung lý thuyết 5M (Brush và cộng sự, 2009) là nỗ lực tiên phong trong việc gắn kết hoạt động kinh doanh với vai trò giới. Tuy nhiên, khi soi chiếu dưới các bằng chứng thực nghiệm 5 năm trở lại đây về khu vực nông thôn, hệ tri thức này đang tồn tại sự phân hóa sâu sắc.

Luồng quan điểm thứ nhất dựa trên lý thuyết về khoảng trống thể chế của Welter (2011), trong đó nhiều nghiên cứu thực chứng chỉ ra rằng phụ nữ nông thôn phải đối mặt với rào cản kép mang tính cấu trúc. Cụ thể, sự giao thoa khốc liệt giữa các định kiến giới nặng nề mang tính phụ hệ (Karim và cộng sự, 2023; Guo và cộng sự, 2025) và sự thiếu hụt trầm trọng về hạ tầng cơ sở, đặc biệt là sự loại trừ tài chính và khan hiếm mạng lưới hỗ trợ (Wang và cộng sự, 2025; Hasan và cộng sự, 2025), đã triệt tiêu đáng kể tính khả thi của các mô hình EI truyền thống. Các rào cản này biến hành trình khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn thành một chuỗi đứt gãy, nơi chính nhận thức về sự bất bình đẳng trở thành lực cản trực tiếp đối với ý định kinh doanh (Vu và cộng sự, 2025).

Ngược lại, luồng quan điểm thứ hai cho thấy một bức tranh năng động hơn khi một số nghiên cứu thực

nghiệm hiện đại phản biện rằng nông thôn không chỉ là phòng nền của sự kìm hãm, mà đang vươn lên đóng vai trò là chất xúc tác mạnh mẽ. Chính sự khan hiếm nguồn lực và những bất lợi đa chiều lại kích hoạt các mô hình khởi nghiệp vì sự sinh tồn và thúc đẩy hành động khởi nghiệp như một phương thức vượt khó để làm chủ cuộc đời (Batz Liñeiro và cộng sự, 2024; Hussain và cộng sự, 2025). Thêm vào đó, bối cảnh nông thôn đương đại còn được xem là mảnh đất màu mỡ để ươm mầm cho khởi nghiệp xã hội và khởi nghiệp sinh thái, nơi phụ nữ chủ động tìm kiếm sự trao quyền thông qua các mô hình kinh doanh bền vững (Anggadwita và cộng sự, 2021; Alakaleek và cộng sự, 2025; Kanth và Sinha, 2025).

Sự thiếu đồng thuận giữa hai luồng quan điểm này minh chứng rằng bối cảnh không gian không hề hoạt động theo một chiều tuyến tính. Nó cho thấy các tài liệu hiện hành vẫn đang loay hoay trong việc tìm kiếm một mẫu số chung để giải mã trọn vẹn tác động của môi trường nông thôn lên ý định khởi nghiệp của nữ giới, từ đó càng khẳng định tính cấp thiết của việc hệ thống hóa dòng tri thức này thông qua phương pháp trắc lượng thư mục.

2.3. Khoảng cách Ý định – Hành động và Ý định thực thi

Mặc dù ý định khởi nghiệp (EI) được công nhận là một biến dự báo mạnh mẽ, “khoảng cách ý định – hành vi” vẫn là một hiện tượng phổ quát chưa có lời giải triệt để trong tâm lý học hành vi (Sheeran, 2002). Để thu hẹp khoảng cách này, khái niệm “Ý định thực thi” hay các kế hoạch hành động “nếu – thì” do Gollwitzer (1999) đề xuất – đã được đưa vào ứng dụng như một giải pháp lý thuyết trọng tâm. Tuy nhiên, khi đối chiếu với các tổng quan nghiên cứu thực nghiệm gần đây, kết quả thu được lại cho thấy sự phân hóa vô cùng mâu thuẫn. Trong khi Van Gelderen và cộng sự, (2015) xác nhận cơ chế tự điều chỉnh này giúp chuyển hóa thành công động lực thành hành động ở các nhóm đối tượng như sinh viên hoặc doanh nhân đô thị, việc áp dụng lăng kính này lên nhóm phụ nữ nông thôn lại hoàn toàn không đem lại hiệu quả tương đương.

Nguyên nhân sâu xa của sự thất bại này xuất phát từ những ma sát thực thi quá lớn tại khu vực nông thôn, khiến các kế hoạch “nếu – thì” mang tính cá nhân dễ dàng bị bẻ gãy bởi các cú sốc từ cấu trúc gia đình và chuẩn mực cộng đồng. Các bằng chứng thực nghiệm mới nhất đã chỉ ra rằng, đối với phụ nữ, quyết định khởi sự kinh doanh hiếm khi là một hành vi độc lập mà luôn bị chi phối, thậm chí là kìm hãm, bởi bối cảnh gia đình và vai trò làm mẹ (Lafont và cộng sự, 2025). Thêm vào đó, áp lực từ các định kiến giới khắt khe và sự phản kháng từ chính mạng lưới quan hệ gần gũi điển hình như rào cản chuẩn mực xã hội từ các thành viên lớn tuổi trong gia đình đã tạo ra những rào cản tâm lý và vật lý vô hình (Karim và cộng sự, 2023; Vu và cộng sự, 2025). Chính những ma sát bối cảnh này đã làm tê liệt khả năng tự kiểm soát, khiến các kế hoạch hành động cá nhân trở nên bất lực trước sức ép của môi trường.

Thực trạng này làm lộ ra một điểm mù thực nghiệm đặc biệt nghiêm trọng trong hệ tri thức hiện hành: làm thế nào để thúc đẩy hành động khi ý chí cá nhân và chậm nẩy lửa với bức tường thể chế kiên cố? Câu hỏi này đòi hỏi các nghiên cứu trong tương lai không thể chỉ dừng lại ở việc đo lường năng lực lập kế hoạch vi mô của cá nhân, mà buộc phải lồng ghép các yếu tố hỗ trợ từ môi trường vĩ mô để giải mã trọn vẹn cơ chế thực thi của phụ nữ nông thôn.

2.4. Lựa chọn phương pháp luận

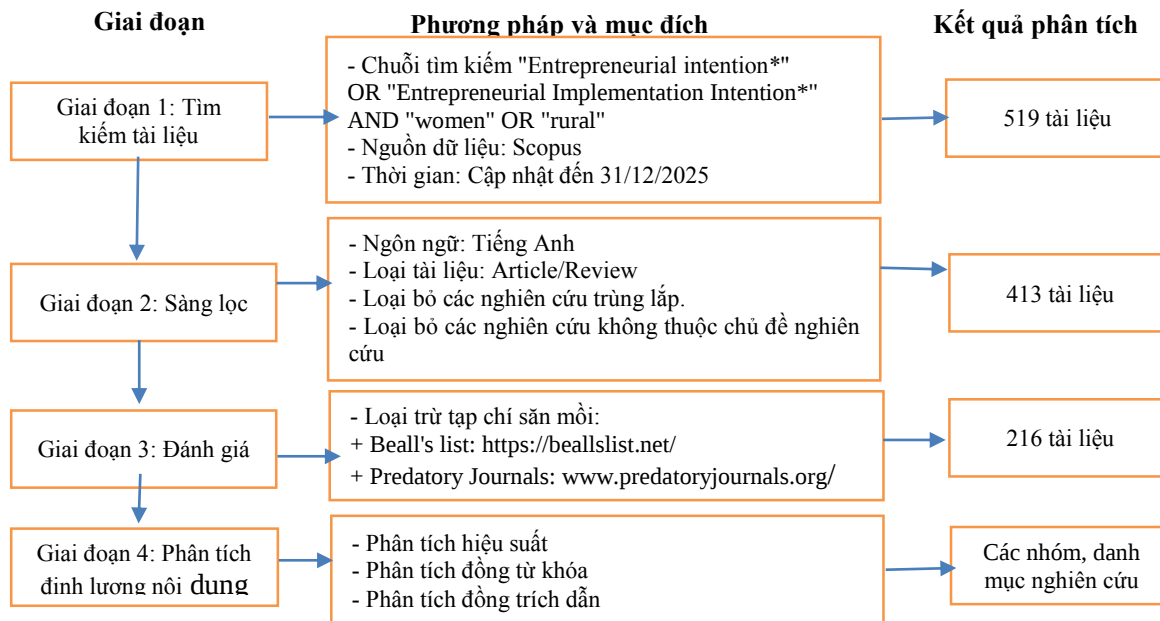
Tóm lại, bức tranh học thuật về khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn trong một thập kỷ qua không vận động theo một đường thẳng tuyến tính, mà đang bị phân mảnh sâu sắc bởi những tranh luận gay gắt. Các học giả liên tục giằng co giữa việc bảo vệ tính phổ quát của Thuyết hành vi dự định với việc nhấn mạnh tính đặc thù của bối cảnh địa phương (Zhou và cộng sự, 2025); giữa góc nhìn bi quan coi nông thôn là rào cản tước đoạt nguồn lực (Wang và Wang, 2025) với lăng kính lạc quan xem đây là không gian ươm tạo các mô hình sinh tồn và bền vững (Hussain và cộng sự, 2025). Đồng thời, sự xung đột giữa ý chí thực thi cá nhân mang tính vi mô và những ma sát cấu trúc vĩ mô từ gia đình, thể chế (Lafont và cộng sự, 2025) càng làm cho hệ thống lý thuyết trở nên phức tạp.

Sự mâu thuẫn nội tại cùng với sự bùng nổ phân tán trên quy mô lớn của các bằng chứng thực nghiệm này khiến cho các phương pháp tổng quan tài liệu (literature review) theo cách tiếp cận định tính truyền thống rất dễ rơi vào bẫy lựa chọn thiên kiến, dẫn đến những góc nhìn chủ quan và phiến diện. Để giải quyết triệt để vấn đề này, việc áp dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục nổi lên như một lựa chọn tối ưu và có độ tin cậy cao, tương đồng với xu hướng phương pháp luận của nhiều công trình nghiên cứu hệ thống hiện đại công bố gần đây (Gehlot và cộng sự, 2025; Patra và Kumari, 2025; Wedajo và cộng sự, 2025). Trắc lượng thư mục cung cấp một thuật toán định lượng khách quan để bản đồ hóa toàn diện mạng lưới tri thức, bóc tách chuẩn xác các cụm tranh luận cốt lõi đang bị ẩn giấu trong khối dữ liệu khổng lồ. Từ nền tảng phân tích cấu trúc trí tuệ này, nghiên cứu tiến tới dọn đường cho việc nhận diện các biến số mới, tạo tiền đề lý thuyết vững chắc nhằm lấp đầy khoảng cách giữa ý định và hành vi khởi nghiệp trong thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Tiếp cận nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp trắc lượng thư mục, được định nghĩa bởi Pritchard (1969) và phát triển bởi Broadus (1987), nhằm định lượng cấu trúc tri thức của lĩnh vực nghiên cứu một cách khách quan, giảm thiểu thiên kiến chủ quan thường gặp trong các tổng quan truyền thống. Quy trình nghiên cứu tuân thủ nghiêm ngặt khung hướng dẫn dành cho khoa học quản trị của Zupic và Čater (2015).



Hình 1. Quy trình đánh giá tài liệu tiếp cận theo phương pháp trắc lượng thư mục

Nguồn: (Zupic và Čater (2015))

Dữ liệu được trích xuất từ Scopus, cơ sở dữ liệu được lựa chọn nhờ độ bao phủ toàn diện và chất lượng dữ liệu vượt trội trong lĩnh vực khoa học xã hội so với các nguồn khác (Mongeon và Paul-Hus, 2016). Việc giới hạn một nguồn dữ liệu duy nhất giúp đảm bảo tính nhất quán của siêu dữ liệu và loại bỏ sai lệch do trùng lặp (Aghaei Chadegani và cộng sự, 2013).

3.2. Chiến lược tìm kiếm

Dữ liệu được thu thập vào ngày 31/12/2025 với chuỗi truy vấn: ("Entrepreneurial intention*" OR "Entrepreneurial Implementation Intention*") AND ("women" OR "rural")

Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận "tập trung vào cấu trúc". Thay vì sử dụng các từ khóa hành vi rộng, chúng tôi khu biệt vào thuật ngữ "Implementation Intention" (ý định thực thi) để đảm bảo giá trị khái niệm. Lựa chọn này nhằm phân biệt rõ hành vi khởi nghiệp ngẫu nhiên với các cơ chế tâm lý có kế hoạch theo khung lý thuyết nền tảng của Gollwitzer (1999), đảm bảo các tài liệu được chọn tập trung sâu vào cơ chế chuyển đổi ý định – hành động.

3.3. Sàng lọc dữ liệu theo tiêu chuẩn PRISMA và Kiểm soát chất lượng

Quy trình sàng lọc dữ liệu trong nghiên cứu này tuân thủ nghiêm ngặt tuyên bố PRISMA (Moher và cộng sự, 2009) nhằm đảm bảo tối đa tính minh bạch và khả năng tái lập. Ở bước nhận diện ban đầu, kết quả truy vấn thu về tổng cộng 519 tài liệu. Tiếp đó, quá trình sàng lọc được thực hiện với tiêu chí giới hạn nghiêm ngặt: chỉ những bài báo nghiên cứu (Article) và bài tổng quan (Review) được công bố bằng tiếng Anh mới được giữ lại, qua đó rút gọn mẫu xuống còn 413 tài liệu. Để đảm bảo tính toàn vẹn học thuật trong khâu đánh giá chất lượng, tác giả đã tiến hành rà soát

kỹ lưỡng và loại bỏ toàn bộ các tài liệu thuộc danh mục tạp chí giả mạo (predatory journals) dựa trên danh sách của Beall's list.net và dữ liệu từ predatoryjournal.com. Sau khi hoàn tất quy trình kiểm soát khắt khe này, mẫu cuối cùng bao gồm 216 tài liệu chất lượng cao đã được lựa chọn để đưa vào phân tích chính thức.

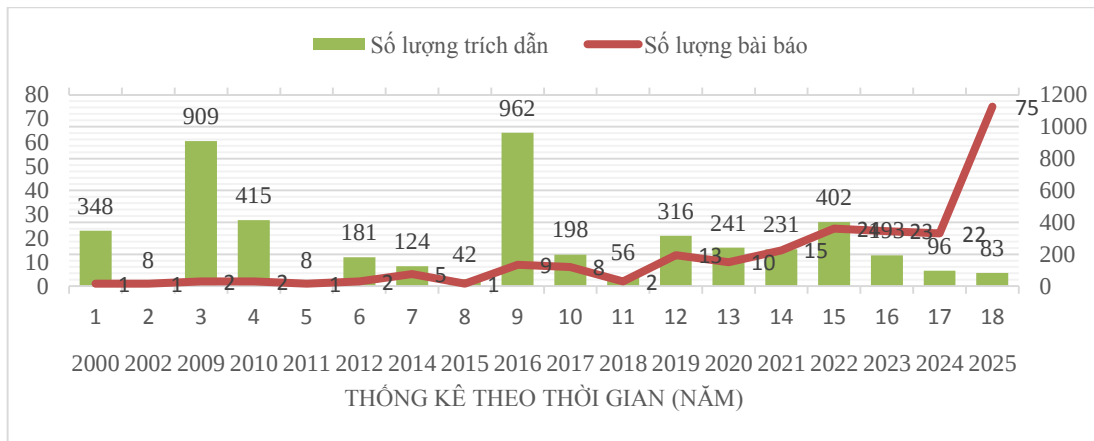
3.4. Công cụ và Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Về mặt phương pháp, nghiên cứu này kết hợp chặt chẽ giữa thống kê mô tả và kỹ thuật bản đồ khoa học thông qua việc sử dụng phần mềm VOSviewer (Van Eck và Waltman, 2017). Cụ thể, phân tích hiệu suất được áp dụng để đánh giá các thông số định lượng quan trọng, diễn hình như xu hướng công bố tài liệu theo thời gian và tầm ảnh hưởng của các tạp chí trong mạng lưới nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp bản đồ khoa học được triển khai thông qua hai kỹ thuật chủ đạo. Kỹ thuật thứ nhất là phân tích đồng xuất hiện từ khóa, đóng vai trò then chốt trong việc nhận diện các khái niệm cốt lõi, giải cấu trúc mạng lưới khái niệm và xác định những xu hướng nghiên cứu mới nổi (Whittaker, 1989; Callon và cộng sự, 1991). Kỹ thuật thứ hai là phân tích đồng trích dẫn tác giả, được sử dụng nhằm phác họa toàn diện cấu trúc trí tuệ, từ đó xác định rõ các nền tảng lý thuyết quan trọng nhất đã định hình nên lĩnh vực nghiên cứu ở thời điểm hiện tại.

4. Phân tích hiệu suất

4.1. Xu hướng công bố và trích dẫn theo thời gian

Dữ liệu trắc lượng từ 216 ấn phẩm (2000–2025) phác họa một quỹ đạo tăng trưởng theo mô hình hàm mũ hay còn gọi là đường cong chữ J (J-curve), đặc trưng cho các lĩnh vực nghiên cứu đang trỗi dậy. Quan sát biến thiên giữa sản lượng công bố và tần suất trích dẫn (Hình 2), tiến trình tiến hóa của chủ đề được phân kỳ thành ba giai đoạn:



Hình 2. Thống kê số lượng bài báo và trích dẫn

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

Giai đoạn 1: Đặt nền móng (2000–2015). Giai đoạn này có sản lượng công bố thấp, trung bình dưới 5 bài mỗi năm, nhưng lại đạt hiệu suất trích dẫn rất cao, với các đỉnh nổi bật vào năm 2009 và 2016. Cấu trúc này phản ánh vai trò chi phối của các công trình kinh điển đặt nền tảng cho lĩnh vực, tiêu biểu như Bird (1988) về vai trò của ý định trong hành vi khởi nghiệp, Ajzen (1991) với Thuyết hành vi dự định (TPB), Krueger et al. (2000) trong đối sánh các mô hình ý định, và Liñán và Chen (2009) với công cụ đo lường EIQ. Đồng thời, các nghiên cứu của Ahl (2006), Brush et al. (2009) và Welter (2011) đã mở rộng khung phân tích từ cấp độ nhận thức cá nhân sang cấu trúc giới và bối cảnh thể chế. Vì vậy, dù quy mô công bố còn hạn chế, đây là giai đoạn tích lũy nền tảng lý luận có ảnh hưởng lâu dài.

Giai đoạn 2: Phát triển ổn định (2016–2021). Sản lượng công bố tăng đều, dao động từ 9 đến 15 bài mỗi năm, cho thấy chủ đề bắt đầu chuyển từ giai đoạn hình thành sang giai đoạn mở rộng có kiểm chứng. Trọng tâm nghiên cứu dịch chuyển từ việc kiểm định tính khái quát của các mô hình ý định sang ngữ cảnh hóa vào các nhóm xã hội và không gian đặc thù, đặc biệt là phụ nữ và khu vực nông thôn. Xu hướng này phù hợp với lập luận của Fayolle và Liñán (2014) về nhu cầu vượt qua bão hòa lý thuyết, đồng thời tiếp nối định hướng của Jennings và Brush (2013) trong việc xem giới như một cấu trúc xã hội thay vì chỉ là biến nhân khẩu học. Sự gia tăng ổn định của giai đoạn này cho thấy chủ đề phụ nữ nông thôn đang dần định hình như một nhánh nghiên cứu độc lập.

Giai đoạn 3: Bùng nổ (2022–2025). Từ năm 2022, số lượng công bố tăng mạnh và đạt đỉnh 75 bài vào năm 2025, phản ánh sự mở rộng nhanh của lĩnh vực. Động lực của giai đoạn này gắn với các biến động kinh tế - xã hội sau đại dịch COVID-19, khi phụ nữ nông thôn trở thành nhóm chịu tác động mạnh về sinh kế, qua đó thúc đẩy sự quan tâm đến khởi nghiệp như một cơ chế thích ứng kinh tế. Đồng thời, định hướng nghiên cứu toàn cầu gắn với SDG 5 và SDG 8 cũng góp phần mở rộng nguồn lực học thuật cho các nghiên cứu thực nghiệm ở các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, sự bùng nổ này không tách rời nền tảng trước đó mà chủ yếu là sự mở rộng ứng dụng của các khung kinh điển về ý định, giới và bối cảnh vào các vấn đề mới như khởi nghiệp số, trao quyền kinh tế và phát triển bền vững.

Tổng thể, biểu đồ cho thấy sự chuyển dịch từ giai đoạn tập trung vào các công trình nền tảng có ảnh hưởng cao sang giai đoạn mở rộng nhanh về quy mô công bố. Điều này cho thấy lĩnh vực đã vượt qua pha khởi phát để bước vào giai đoạn trưởng thành, nơi các khung lý thuyết kinh điển tiếp tục giữ vai trò trụ cột nhưng cần được kiểm chứng sâu hơn trong những bối cảnh văn hóa, xã hội và địa lý đa dạng.

4.2. Tạp chí có ảnh hưởng

Việc xác định các nguồn công bố chủ đạo giúp làm rõ các diễn đàn học thuật đang định hình dòng chảy tri thức của lĩnh vực nghiên cứu. Phân tích 216 bài báo cho thấy sự phân tán của tài liệu tuân theo quy luật Bradford, với một nhóm nhỏ các tạp chí cốt lõi chiếm tỷ trọng lớn và một đuôi dài các tạp chí đa ngành. Bảng 1 tóm tắt danh sách 15 tạp chí hàng đầu có số lượng công bố nhiều nhất về chủ đề này.

Bảng 1: Top 15 tạp chí có lượng công bố nhiều nhất về chủ đề nghiên cứu

STT	Tạp chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research	9	4.17%
2	International Journal of Entrepreneurship and Small Business	8	3.70%
3	International Entrepreneurship and Management Journal	7	3.24%
4	SAGE Open	6	2.78%
5	Cogent Business and Management	6	2.78%
6	Journal of Enterprising Communities	6	2.78%
7	International Journal of Gender and Entrepreneurship	6	2.78%
8	Journal of Innovation and Entrepreneurship	5	2.31%

STT	Tạp chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
9	Gender in Management	5	2.31%
10	Journal of Entrepreneurship	4	1.85%
11	Problems and Perspectives in Management	3	1.39%
12	Applied Economics	3	1.39%
13	Human Systems Management	3	1.39%
14	Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies	3	1.39%
15	International Journal of Business and Emerging Markets	3	1.39%
...	Các tạp chí còn lại (mỗi tạp chí < 3 bài)	139	64.35%
	Tổng	216	100%

Kết quả cho thấy mức độ tập trung cao độ tại các diễn đàn học thuật chuyên sâu về hành vi khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ (SME). Dẫn đầu danh sách là International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research (IJEER) với 9 bài (4.17%), theo sau là International Journal of Entrepreneurship and Small Business (IJESB) (8 bài) và International Entrepreneurship and Management Journal (IEMJ) (7 bài). Sự thống trị của nhóm tạp chí hạng A này phản ánh sự chuyên dịch về mặt vị thế của chủ đề: các nghiên cứu về phụ nữ nông thôn không còn nằm rải rác ở các tạp chí phát triển xã hội học chung chung, mà đã trở thành dòng chảy chính trong các tạp chí khởi nghiệp cốt lõi (core entrepreneurship journals).

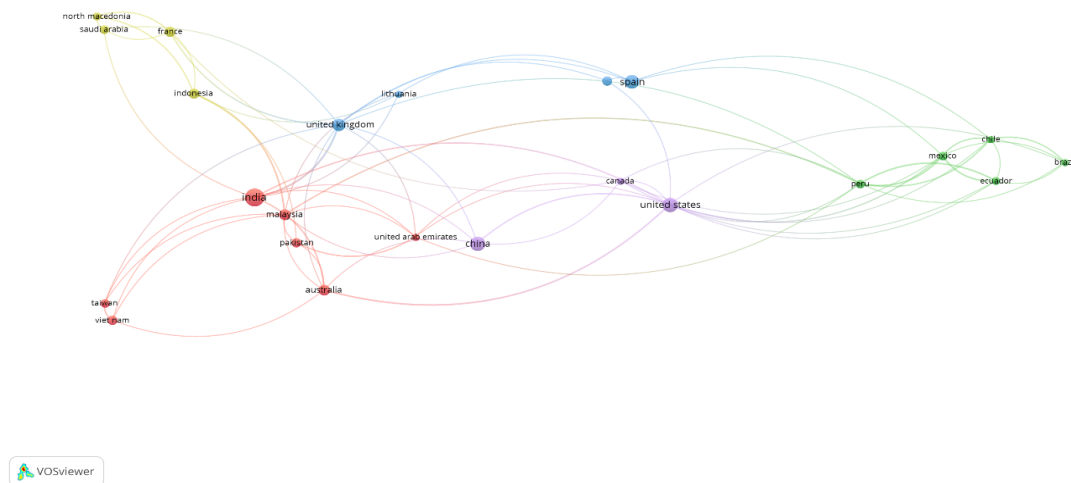
Bên cạnh nhóm tạp chí khởi nghiệp tổng quát, sự xuất hiện trong Top 5 của Journal of Enterprising Communities và International Journal of Gender and Entrepreneurship (cùng 6 bài) khẳng định vai trò không thể thay thế của các ấn phẩm ngành. Đây là các diễn đàn chuyên biệt tập trung vào bối cảnh cộng đồng và khía cạnh giới, cung cấp không gian cho các thảo luận sâu về bối cảnh hóa khởi nghiệp.

Ngoài ra, sự hiện diện của các tạp chí đa ngành và truy cập mở (Open Access) như SAGE Open và Cogent

Business and Management (cùng 6 bài) cho thấy xu hướng lan tỏa của chủ đề này sang các lĩnh vực quản trị rộng hơn. Ngược lại, danh sách đuôi dài với hàng loạt tạp chí chỉ có 1-2 bài công bố (như Plant Science Today, Journal of Cleaner Production, hay Developmental Psychology) minh chứng cho tính liên ngành mạnh mẽ của chủ đề. Ý định khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn không chỉ là vấn đề kinh tế học, mà còn giao thoa với tâm lý học, nông nghiệp, phát triển bền vững và giáo dục. Sự phân mảnh này cũng chính là lý do củng cố cho sự cần thiết của nghiên cứu trắc lượng thư mục nhằm hệ thống hóa các dòng tri thức rời rạc.

4.3. Mạng lưới cộng tác giữa các quốc gia

Phân tích mạng lưới đồng tác giả (co-authorship analysis) — một chỉ báo uy tín về hợp tác khoa học (Glänzel, 2001) đã hé lộ một cấu trúc địa lý đa cực, phá vỡ sự thống trị đơn cực truyền thống của phương Tây. Dựa trên kết quả xuất ra từ thuật toán phân cụm của phần mềm VOSviewer (Hình 3), mạng lưới hợp tác toàn cầu của 216 tài liệu được phân chia thành 5 cụm riêng biệt. Các cụm này mang tính đại diện cao về mặt địa lý, văn hóa và bối cảnh thể chế, từ đó cấu thành ba trục hợp tác chiến lược cốt lõi, phản ánh sự dịch chuyển mạnh mẽ của dòng chảy tri thức về các nền kinh tế mới nổi:



Hình 3. Phân tích mạng lưới cộng tác giữa các quốc gia

Nguồn: (Kết quả nghiên cứu bằng phần mềm VOSViewer (2025))

Trục Nam Á - Đông Nam Á và Châu Đại Dương (Cụm 1 - Màu đỏ): Đây là cụm lớn nhất bao gồm 7 quốc gia, với sự hiện diện nổi bật của Ấn Độ, Malaysia, Pakistan, Việt Nam, Đài Loan, kết nối cùng Úc và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE). Trong mạng lưới này, Ấn Độ đóng vai trò là một nút thắt trung tâm có độ kết nối dày đặc. Sự hình thành của cụm này phản ánh sự trỗi dậy của các học giả tại các quốc gia đang phát triển — những nơi mà các rào cản thể chế đặc thù, định kiến phụ hệ và sự thiếu hụt nguồn lực đối với phụ nữ nông thôn đang trở thành bối cảnh thực nghiệm quan trọng nhất. Điển hình, các nghiên cứu thực chứng xuất bản gần đây tại Ấn Độ (Banerjee và cộng sự, 2025; Karim và cộng sự, 2023), Pakistan (Amjad và Khan, 2025) và Việt Nam (Quynh và cộng sự, 2025; Vu và cộng sự, 2025) đã liên tục đưa ra các bằng chứng về cách các chuẩn mực xã hội và cấu trúc gia đình kìm hãm ý định thực thi của phụ nữ nông thôn.

Trục Nam Mỹ (Cụm 2 - Màu xanh lá): Bao gồm 5 quốc gia là Brazil, Chile, Ecuador, Mexico và Peru. Sự liên kết chặt chẽ nội vùng này cho thấy một xu hướng khu vực hóa mạnh mẽ trong nghiên cứu. Các học giả Nam Mỹ có xu hướng hợp tác nội khối để giải mã các hiện tượng khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn dựa trên sự tương đồng sâu sắc về ngôn ngữ, văn hóa và các thách thức từ môi trường kinh tế vĩ mô đặc thù của khu vực. Các công trình tiêu biểu trong cụm này như tại Brazil (Bernardi và cộng sự, 2024; Santos và cộng sự, 2020) hay Peru (Calanchez Urribarri và cộng sự, 2025) đã cung cấp các góc nhìn sâu sắc về rào cản tài chính, năng lực hấp thụ tri thức cũng như nỗ lực tiếp cận công nghệ số để trao quyền cho phụ nữ tại các nền kinh tế đang chuyển đổi.

Trục Âu - Mỹ và kết nối toàn cầu (Cụm 3, 4 và 5): Dù không còn giữ vị thế độc tôn, các quốc gia phương Tây vẫn duy trì vai trò dẫn dắt lý thuyết thông qua các liên kết đa dạng. Cụm 3 đại diện cho khối Châu

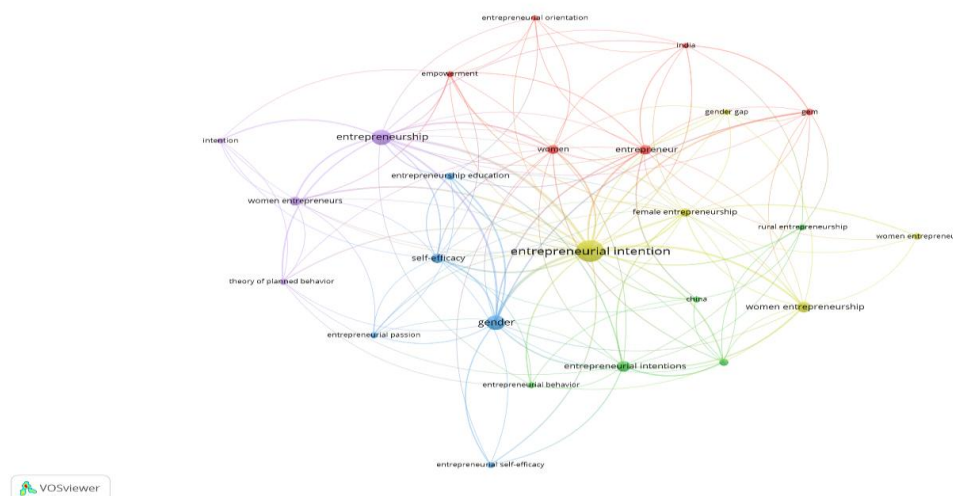
Âu với Tây Ban Nha, Anh, Đức và Lithuania. Cụm 5 thể hiện sự cộng tác xuyên Thái Bình Dương giữa Mỹ, Canada và Trung Quốc. Đặc biệt, Cụm 4 cho thấy sự kết nối lại ghép giữa Pháp, Bắc Macedonia với các quốc gia có bối cảnh đang phát triển như Ả Rập Xê Út và Indonesia. Sự giao thoa này được thể hiện rõ qua các nghiên cứu hợp tác quốc tế nhằm đánh giá tác động của môi trường thể chế đa dạng, từ đó kiểm định chéo độ tin cậy của các mô hình lý thuyết truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa (Gomes và cộng sự, 2021; Ilie và cộng sự, 2021).

Nhìn chung, cấu trúc mạng lưới này cung cấp bằng chứng định lượng vững chắc cho sự dịch chuyển trọng tâm học thuật. Thay vì chỉ áp dụng các lý thuyết phương Tây lên các mẫu khảo sát tại các nước phát triển, cộng đồng khoa học toàn cầu đang thiết lập các liên minh nghiên cứu xuyên biên giới để bồi cảnh hóa hiện tượng khởi nghiệp. Sự cộng tác này tạo ra một hệ sinh thái tri thức đa chiều, cho phép giải mã các khoảng trống thể chế (Welter, 2011) và làm phong phú thêm các khung phân tích về giới và ý định khởi nghiệp nông thôn trên phạm vi toàn cầu.

5. Bản đồ khoa học

5.1. Phân tích đồng từ khóa

Phân tích đồng xuất hiện từ khóa (co-word analysis), dựa trên nền tảng phương pháp luận của Callon và cộng sự, (1983), được thực hiện nhằm bóc tách cấu trúc nhận thức ẩn sâu trong dòng chảy học thuật. Thuật toán phân cụm của VOSviewer đã trích xuất 25 từ khóa cốt lõi, phân bổ thành 5 cụm với 127 liên kết mạng lưới. Hình 4 trực quan hóa mạng lưới này, bộc lộ một cấu trúc tập trung cao độ, trong đó thuật ngữ “entrepreneurial intention” đóng vai trò là tâm điểm kết nối. Dựa trên đặc tính phân cụm, bản đồ định hình hai trục lý thuyết chủ đạo và phản ánh một điểm nghiên cứu trọng:



Hình 4. Phân tích đồng từ khóa

Nguồn: (Kết quả nghiên cứu bằng phần mềm VOSViewer (2025))

Trục Lý thuyết Nhận thức (Cụm Tím và Xanh dương): Bao gồm 9 từ khóa thuộc Cụm 3 và Cụm 5, được neo chặt vào Thuyết hành vi dự định (TPB) và các biến số tâm lý như năng lực tự thân (self-efficacy). Sự thống trị của các nút mạng này tái khẳng định sức sống bền bỉ của các di sản kinh điển từ Ajzen (1991) và Bandura (1986) trong việc giải mã động cơ khởi nghiệp. Tuy nhiên, dưới lăng kính phân tích phê phán, sự co cụm dày đặc ở khu vực này cũng xác nhận cảnh báo của Fayolle và Liñán (2014) về tình trạng bão hòa lý thuyết, khi các nghiên cứu có xu hướng lặp lại các mô hình tuyến tính vì mô tả tách rời chủ thể khỏi không gian xã hội.

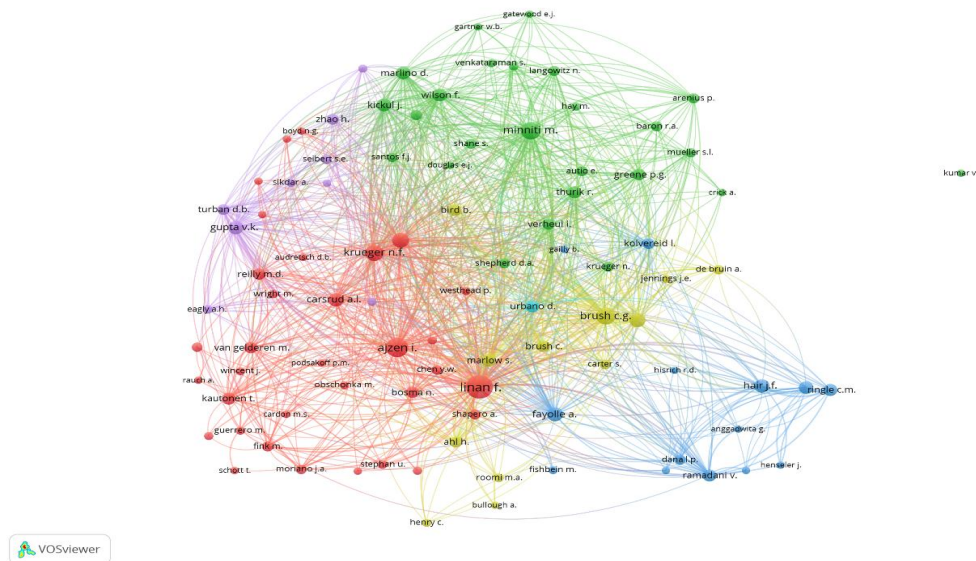
Trục Bối cảnh hóa và Thể chế (Cụm Đỏ và Vàng): Bao gồm 11 từ khóa thuộc Cụm 1 và Cụm 4, tập hợp các khái niệm mang tính cấu trúc như rural entrepreneurship, gender gap, India và empowerment. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của các liên kết này là minh chứng định lượng cho sự dịch chuyển hệ chuẩn: bối cảnh nông thôn và giới tính không còn bị hạ thấp thành các biến kiểm soát ngoại lai, mà đã vươn lên thành các "điều kiện biên" kiến tạo hành động theo quan điểm của Welter (2011). Các nghiên cứu thực chứng mới nhất tại các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ và Việt Nam đã củng cố luận điểm này, chứng

minh rằng định kiến phụ hệ và sự khan hiếm nguồn lực có khả năng triệt tiêu trực tiếp khả thi của các mô hình ý định truyền thống.

Khoảng trống Ý định - Hành vi: Đáng chú ý nhất, bản đồ bộc lộ một sự bất đối xứng tri thức rõ rệt. Trong khi các khái niệm về ý định chiếm lĩnh vùng lõi, các từ khóa đại diện cho hành động thực tế lại bị đẩy ra vùng biên tại Cụm 2 (Màu xanh lá) với mật độ cực thấp. Sự đứt gãy không gian này chính là bằng chứng định lượng sắc bén nhất cho "khoảng cách ý định – hành vi". Nó cho thấy các nghiên cứu hiện hành đã giải quyết triệt để câu hỏi "Tại sao" (nguồn gốc động cơ), nhưng lại đang bất lực trước câu hỏi "Làm thế nào" để phụ nữ nông thôn vượt qua ma sát thể chế, chuyển hóa ý chí thành hành vi thực thi.

5.2. Phân tích đồng trích dẫn

Phân tích đồng trích dẫn tác giả (author co-citation analysis), dựa trên phương pháp luận của White và Griffith (1981), được thực hiện để giải mã nguồn trí tuệ của lĩnh vực nghiên cứu. Mạng lưới trích dẫn (Hình 5) phác họa 94 học giả có tầm ảnh hưởng lớn nhất, phân rã thành 6 cụm liên kết và định hình ba trường phái trụ cột.



Hình 5. Phân tích đồng trích dẫn

Nguồn: (Kết quả nghiên cứu bằng phần mềm VOSViewer (2025))

Trường phái Hành vi dự định (Cụm màu đỏ): Bao gồm 33 tác giả, với Ajzen (1991) giữ vị trí trung tâm tuyệt đối, xoay quanh là Shapero và Sokol (1982) và Krueger và cộng sự (2000). Mạng lưới này khẳng định TPB và Mô hình sự kiện khởi nghiệp (EEM) vẫn là khung tham chiếu độc tôn. Mặc dù cung cấp khả năng dự báo mạnh mẽ, sự áp đảo của trường phái này cũng phản ánh một tư duy thực chứng đôi khi quá đơn giản hóa, chưa đủ sức giải mã sự phức tạp khi ý chí cá nhân va chạm với bức tường thể chế kiên cố tại nông thôn.

Trường phái Khởi nghiệp Giới (Cụm màu vàng): Cụm này quy tụ các học giả tiên phong trong việc giải cấu trúc tính trung lập về giới, tiêu biểu như Ahl (2006) và Brush và cộng sự (2009). Vị trí giao thoa chiến lược của cụm này cho thấy nỗ lực to lớn của cộng đồng học thuật trong việc lồng ghép khung phân tích 5M vào các mô hình hành vi. Dựa trên nền tảng này, các nghiên cứu đương đại (như Guo và cộng sự, 2025; Irene và cộng sự, 2025) đã liên tục chứng minh khởi nghiệp đối với phụ nữ nông thôn không phải lúc nào cũng là việc theo đuổi

cơ hội, mà thường là sự kháng cự mang tính sinh tồn trước áp lực kếp từ vai trò làm mẹ và định kiến xã hội.

Trường phái Thực chứng và Năng lực xã hội (Cụm màu xanh lá): Gồm 25 tác giả, dẫn dắt bởi Minniti và Arenius, gắn liền với các dữ liệu vĩ mô (GEM) và hướng tiếp cận năng lực tự điều chỉnh.

Cấu trúc trí tuệ hiện tại đang đứng trên một thế chân kiềng vững chãi: TPB (nhận thức) – Khung 5M (cấu trúc giới) – Dữ liệu thực chứng (môi trường). Tuy nhiên, bản đồ đồng trích dẫn hé lộ một khoảng trống lý thuyết nghiêm trọng: sự vắng bóng hoàn toàn của các nhà tâm lý học hành động thực thi, điển hình như Gollwitzer (1999), tại các nút thắt cốt lõi. Sự khuyết thiếu này củng cố mạnh mẽ luận điểm trọng tâm của nghiên cứu: Hệ tri thức hiện tại đang bị mắc kẹt ở giai đoạn hình thành ý định. Để giải quyết bài toán khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn, các nghiên cứu trong tương lai buộc phải từ bỏ lăng kính đánh giá ý định như một biến kết quả cuối cùng, mà cần tích hợp các cơ chế tự kiểm soát như Ý định thực thi nhằm giải mã khả năng vượt khó của họ.

6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

6.1. EI trong bối cảnh phụ nữ nông thôn

Dựa trên nền tảng lý thuyết của Bird (1988) và Ajzen (1991), dòng nghiên cứu về ý định khởi nghiệp (EI) đã đạt đến độ chín về mặt công cụ đo lường (Liñán và Chen, 2009) nhưng đồng thời cũng đang đối mặt với nguy cơ bão hòa lý thuyết (Fayolle và Liñán, 2014). Kết quả trắc lượng trong nghiên cứu này xác nhận cấu trúc tri thức hiện tại vẫn đang tập trung quá mức vào bản thân ý định, nơi bối cảnh chỉ đóng vai trò thứ yếu như một biến kiểm soát. Để tạo ra những đóng góp mới, cần tái định vị EI từ một biến kết quả thành một tiền đề của quá trình thực thi có điều kiện. Lập luận này hoàn toàn phù hợp với xu hướng học thuật trong những năm gần đây, khi các học giả bắt đầu chuyển dịch câu hỏi nghiên cứu từ “Yếu tố nào gia tăng EI?” sang “Dưới điều kiện biên nào, EI mới có thể chuyển hóa thành hành động?” (Banerjee và cộng sự, 2025; Siregar và cộng sự, 2024). Cách tiếp cận này thống nhất với quan điểm ngữ cảnh hóa của Welter (2011), coi bối cảnh là yếu tố kiến tạo hành động thay vì yếu tố tĩnh.

6.2. Khoảng cách Ý định – Thực thi

Tâm lý học hành vi từ lâu đã xác nhận tính phổ quát của hiện tượng “khoảng cách ý định – hành vi” (Sheeran, 2002). Trong lĩnh vực khởi nghiệp, giai đoạn duy trì ý chí và khả năng tự kiểm soát được chứng minh là bản lề để vượt qua ngưỡng hành động. Đáng chú ý, các nghiên cứu thực nghiệm trong giai đoạn gần đây (Amjad và Khan, 2025; Wang và cộng sự, 2025) càng làm sâu sắc thêm luận điểm này. Đối với phụ nữ nông thôn, các khoảng trống thể chế, thiếu hụt mạng lưới ươm tạo (Hasan và cộng sự, 2025) và rào cản tài chính đã tạo ra ma sát triển khai khổng lồ, làm đứt gãy quá

trình chuyển hóa EI thành hành vi kinh doanh thực tế. Do đó, điểm nghẽn hiện tại của dòng nghiên cứu không nằm ở việc thiếu hụt dữ liệu đo lường EI, mà là sự thiếu vắng các khung lý thuyết về cơ chế triển khai nhằm giải thích nguyên nhân thất bại của ý định trước những rào cản cấu trúc ngày càng phức tạp.

6.3. Giới như một cấu trúc xã hội

Vượt qua cách tiếp cận truyền thống coi giới tính chỉ là một biến nhân khẩu học tĩnh, nghiên cứu này vận dụng quan điểm “thực hành giới” (Ahl, 2006) để khẳng định giới là một cấu trúc xã hội chi phối trực tiếp đến năng lực hành động. Khung 5M (Brush và cộng sự, 2009) cho thấy hoạt động kinh doanh tại nông thôn luôn bị “giới hóa” sâu sắc bởi trách nhiệm gia đình và tính hợp pháp xã hội. Góc nhìn này nhận được sự đồng thuận mạnh mẽ từ các nghiên cứu mới nhất tiến hành tại các quốc gia đang phát triển hoặc mang đậm tính phụ hệ. Điển hình, Guo và cộng sự. (2025) và Irene và cộng sự (2025) đã chứng minh rằng phụ nữ tại các bối cảnh này thường xuyên phải đối mặt với áp lực kếp từ định kiến xã hội và sự khan hiếm nguồn lực, khiến khởi nghiệp đôi khi trở thành một lựa chọn bắt buộc thay vì nắm bắt cơ hội. Trọng tâm nghiên cứu do đó cần chuyển sang phân tích cấu trúc triển khai bị giới hạn bởi bối cảnh đặc thù này.

6.4. Ý định thực thi như cơ chế tự điều chỉnh

Đề lấp đầy khoảng trống về cơ chế thực thi, nghiên cứu đề xuất việc tích hợp khái niệm Ý định thực thi bao gồm các kế hoạch “nếu – thì” cụ thể (Gollwitzer, 1999). Ứng dụng vào bối cảnh phụ nữ khu vực nông thôn hiện nay, đặc biệt trong những môi trường bị hạn chế nghiêm trọng về nguồn lực hoặc hậu khủng hoảng (Elo và cộng sự, 2025), ý định thực thi đóng vai trò là công cụ đắc lực để vi mô hóa quá trình khởi nghiệp. Cơ chế tự điều chỉnh này giúp làm rõ cách thức các chủ thể tự điều hướng, phát huy vốn tâm lý (Amjad và Khan, 2025) và vượt qua những ma sát của môi trường nông thôn để hiện thực hóa ý định kinh doanh.

6.5. Tác động của chuyển đổi số và phát triển bền vững đến ý định khởi nghiệp

Ngoài ra, một phát hiện quan trọng từ việc phân tích các tài liệu xuất bản trong giai đoạn 2024–2025 là sự trỗi dậy mạnh mẽ của hai luồng tri thức mới: khởi nghiệp số và khởi nghiệp bền vững. Về mặt công nghệ, sự thâm nhập của mạng xã hội và thương mại điện tử vào khu vực nông thôn đã tạo ra động lực mới, trao quyền cho phụ nữ thông qua việc nâng cao năng lực số hóa (Alshebami và cộng sự, 2025; Calanchez Urribarri và cộng sự, 2025). Khả năng tiếp cận công nghệ không chỉ giúp gia tăng ý định khởi nghiệp mà còn đóng vai trò là cầu nối giúp họ vượt qua các rào cản địa lý và định kiến giới truyền thống. Song song đó, định hướng về phát triển bền vững (SDGs) cũng đang tái định hình hành vi khởi nghiệp. Các nghiên cứu đương đại

(Alakaleek và cộng sự, 2025; Kanth và Sinha, 2025) chỉ ra rằng phụ nữ nông thôn đang ngày càng thể hiện ý định mạnh mẽ trong việc kiến tạo các mô hình kinh doanh gắn liền với đổi mới xã hội, nông nghiệp sinh thái và bảo vệ môi trường. Sự dịch chuyển này đòi hỏi các khung lý thuyết trong tương lai không chỉ đo lường ý định kinh tế thuần túy mà cần tích hợp cả ý định tạo tác động xã hội và sinh thái của nhóm đối tượng này.

7. Kết luận

Thông qua việc thực hiện rà soát hệ thống và phân tích trắc lượng thư mục đối với 216 ấn phẩm khoa học chất lượng cao từ cơ sở dữ liệu Scopus, nghiên cứu này đã phác họa một bức tranh toàn cảnh về cấu trúc trí tuệ tại điểm giao thoa giữa khởi nghiệp nữ giới và bối cảnh nông thôn. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình PRISMA, tác giả rút ra ba kết luận cốt lõi sau:

7.1. Sự chuyển dịch từ đặc điểm cá nhân sang bối cảnh thể chế

Nghiên cứu xác nhận một sự chuyển đổi mang tính bước ngoặt trong cách tiếp cận ý định khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn: từ việc tập trung vào các đặc điểm tâm lý cá nhân đơn thuần sang việc xem xét các yếu tố thể chế đa chiều. Mặc dù Thuyết hành vi dự định (TPB) vẫn giữ vai trò nền tảng, các xu hướng công bố gần đây, đặc biệt là sau năm 2020, đã nhấn mạnh sự chi phối mãnh liệt của chuẩn mực chủ quan dưới tác động của các rào cản phụ hệ và cấu trúc xã hội địa phương (Karim và cộng sự, 2023; Guo và cộng sự, 2025). Điều này tái khẳng định và mở rộng luận điểm của Welter (2011) về ngữ cảnh hóa khởi nghiệp, nơi không gian địa lý và bối cảnh thể chế không chỉ là phong nền mà là tác nhân trực tiếp kiến tạo hoặc kìm hãm hành động, đôi khi biến hành vi khởi nghiệp thành một lựa chọn bắt buộc đối với phụ nữ nông thôn (Irene và cộng sự, 2025).

7.2. Sự hiện diện của Khoảng cách Ý định - Hành động

Phân tích bản đồ khái niệm đã làm nổi bật sự tồn tại của khoảng cách ý định – hành vi đầy thách thức trong phân khúc phụ nữ nông thôn. Bằng cách vận dụng khung lý thuyết 5M, nghiên cứu làm rõ rằng mặc dù các chương trình giáo dục có thể thúc đẩy kỳ vọng khởi

ngiệp, quá trình thực thi thực tế thường xuyên bị tắc nghẽn bởi trách nhiệm gia đình, nhận thức về bất bình đẳng giới (Vu và cộng sự, 2025) và các khoảng trống thể chế tại địa phương (Elo và cộng sự, 2025). Điều này minh chứng cho quan điểm của Bird (1988) rằng ý định chỉ là tiền đề nhận thức; để hiện thực hóa doanh nghiệp, phụ nữ nông thôn cần đến vốn tâm lý vững vàng và sự hậu thuẫn từ mạng lưới xã hội để biến tư duy thành hành động thực tế (Amjad và Khan, 2025).

7.3. Nhu cầu cấp thiết về lý thuyết Ý định thực thi

Kết quả trắc lượng chỉ ra một hướng nghiên cứu mới đầy tiềm năng nhưng chưa được khai phá thỏa đáng: cơ chế tự kiểm soát để vượt qua các ma sát từ môi trường nông thôn. Nghiên cứu đề xuất tích hợp mô hình Tư duy hành động của Gollwitzer, (1999) để giải quyết nút thắt này, đồng thời hưởng ứng lời kêu gọi của các học giả đương đại về việc áp dụng lăng kính giới để phân tích tiến trình thực thi (Golik và Wasilczuk, 2025). Việc chuyển đổi từ ý định mục tiêu sang "ý định thực thi" thông qua các kế hoạch "nếu – thì" cụ thể chính là chìa khóa lý thuyết giúp giải mã cách phụ nữ nông thôn chủ động điều hướng qua các rào cản cấu trúc và chuyển hóa động lực thành hành vi kinh doanh (Banerjee và cộng sự, 2025).

Tóm lại, nghiên cứu này đóng góp một cái nhìn hệ thống về sự trỗi dậy của các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ, khu vực châu Phi (Wedajo và cộng sự, 2025) và Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam (Quynh và cộng sự, 2025), trong mạng lưới tri thức khởi nghiệp toàn cầu. Về mặt thực tiễn, kết quả gợi ý rằng chính sách hỗ trợ không nên chỉ dừng lại ở việc khơi dậy ý chí thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn. Thay vào đó, cần chú trọng xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện, tích hợp cả tri thức ươm tạo và tài chính bao trùm (Hasan và cộng sự, 2025), nhằm giảm thiểu các rào cản trong giai đoạn thực thi. Các nghiên cứu trong tương lai cần ưu tiên phương pháp nghiên cứu dọc để theo dõi tiến trình chuyển đổi động từ ý định sang hành vi, thay vì chỉ tập trung vào các khảo sát cắt ngang như đa số các công trình hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aghaei Chadegani, A., Salehi, H., Yunus, M. M., Farhadi, H., Fooladi, M., Farhadi, M., & Ebrahim, N. A. (2013). A comparison between two main academic databases: Web of Science and Scopus databases. *Asian Social Science*, 9(5), 18–26.
- Ahl, H. (2006). Why research on women entrepreneurs needs new directions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 30(5), 595–621.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Alakaleek, W., Harb, A., & Alzyoud, S. (2025). Toward a sustainable entrepreneurship future: Exploring sustainable entrepreneurial attitudes and intention among young women in an emerging economy. *Social Enterprise Journal*, 4, 668–688. <https://doi.org/10.1108/SEJ-09-2023-0115>
- Alshebami, A. S., Fazal, S. A., Aljarodi, A. M., Zarin, N., Seraj, A. H. A., & Alzain, E. (2025). The influence of access to technology and digital literacy on female empowerment and digital entrepreneurial intentions. *Problems and Perspectives in Management*, 3, 1–12. [https://doi.org/10.21511/ppm.23\(3\).2025.01](https://doi.org/10.21511/ppm.23(3).2025.01)

- Amjad, S., & Khan, M. Z. (2025). From mindset to action: The interplay of psychological capital and risk-taking in women's entrepreneurship in Balochistan, Pakistan. *Human Systems Management*, 5, 878–889. <https://doi.org/10.1177/01672533251331494>
- Anggadwita, G., Ramadani, V., Permatasari, A., & Alamanda, D. T. (2021). Key determinants of women's entrepreneurial intentions in encouraging social empowerment. *Service Business*, 2, 309–334. <https://doi.org/10.1007/s11628-021-00444-x>
- Bandura, A. (1986). Social foundations of thought and action. *Englewood Cliffs, NJ*, 1986(23-28), 2.
- Banerjee, A., Mukherjee, D. N., Ghoshal, S., Priya, R., & Ruidas, S. (2025). Decoding rural entrepreneurship: Exploring the determinants of entrepreneurial intention in Jharkhand, India. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 1. <https://doi.org/10.1186/s13731-025-00549-x>
- Batz Liñeiro, A., Romero Ochoa, J. A., & Montes de la Barrera, J. (2024). Exploring entrepreneurial intentions and motivations: A comparative analysis of opportunity-driven and necessity-driven entrepreneurs. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 1. <https://doi.org/10.1186/s13731-024-00366-8>
- Bernardi, B., Krüger, C., de Freitas Michelin, C., Zanin, A., & Peiter, E. E. (2024). Determinants of accounting, entrepreneurial intention, and individual absorption capacity in the rural family succession process. *Revista de Economia e Sociologia Rural*, 4, 1–23.
- Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442–453.
- Broadus, R. (1987). Toward a definition of “bibliometrics”. *Scientometrics*, 12(5-6), 373–379.
- Brush, C. G., de Bruin, A., & Welter, F. (2009). A gender-aware framework for women's entrepreneurship. *International Journal of Gender and Entrepreneurship*, 1(1), 8–24.
- Calanche Urribarri, A., Chávez Vera, K., Verdesoto, G., & Velázquez Castro, J. A. (2025). Content marketing strategies and their impact on the entrepreneurial intentions of university women: Towards female empowerment in the contemporary digital context in Peru. *Journal of Women's Entrepreneurship and Education*, 46115, 201–224. <https://doi.org/10.28934/jwee25.34.pp207-230>
- Callon, M., Courtial, J. P., & Laville, F. (1991). Co-word analysis as a tool for describing the network of interactions between basic and technological research: The case of polymer chemistry. *Scientometrics*, 22(1), 155–205.
- Callon, M., Courtial, J. P., Turner, W. A., & Bauin, S. (1983). From translations to problematic networks: An introduction to co-word analysis. *Social science information*, 22(2), 191–235.
- Elo, M., Ivanova-Gongne, M., Gugenishvili, I., Ahvenainen, T., Mattila, M., Barner-Rasmussen, W., & Lång, S. (2025). Entrepreneurial passion, patriotism, nationalism and resilience: Understanding Ukrainian refugee women's entrepreneurial intentions in constrained contexts. *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*. <https://doi.org/10.1177/02662426251389370>
- Fayolle, A., & Liñán, F. (2014). The future of research on entrepreneurial intentions. *Journal of Business Research*, 67(5), 663–666.
- Gehlot, V., Kaushik, M. B., Dana, L.-P., & Trikha, A. (2025). Decades of progress: A bibliometric examination of women entrepreneurship (1993–2023). *Journal of Enterprising Communities*, 1–19. <https://doi.org/10.1108/JEC-03-2025-0070>
- Glänzel, W. (2001). National characteristics in international scientific co-authorship relations. *Scientometrics*, 51(1), 69–115.
- Golik, J., & Wasilczuk, J. E. (2025). Feminist lens on gender roles in entrepreneurial intention and implementation. *Gender, Work and Organization*, 4, 1523–1539. <https://doi.org/10.1111/gwao.13246>
- Gollwitzer, P. M. (1999). Implementation intentions: Strong effects of simple plans. *American Psychologist*, 54(7), 493–503.
- Gomes, S., Lopes, J. M., Oliveira, J., Oliveira, M., Santos, T., & Sousa, M. (2021). The impact of gender on entrepreneurial intention in a peripheral region of Europe: A multigroup analysis. *Social Sciences*, 11. <https://doi.org/10.3390/socsci10110415>
- Guo, Q., Liu, J., & Xu, Z. (2025). Unlocking potential: A dual-force-model of driving and empowering female digital entrepreneurship in a patriarchal society like China. *Cogent Business and Management*, 1. <https://doi.org/10.1080/23311975.2025.2520465>
- Hasan, A., Raghuwanshi, S., Prakash, K., Patel, V. K., Mishra, A., & Kumar, P. (2025). Role of incubation knowledge and financial ecosystems in shaping rural entrepreneurial intentions and performance under the startup village entrepreneurship programme. *Discover Sustainability*, 1. <https://doi.org/10.1007/s43621-025-02292-5>
- Hussain, S., Vershinina, N., & Carey, C. (2025). Defying the odds? Multiple disadvantage as a source of entrepreneurial action. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research*, 1, 219–245. <https://doi.org/10.1108/IJEBr-12-2022-1118>
- Ilie, C., Monfort, A., Fornes, G., & Cardoza, G. (2021). Promoting female entrepreneurship: The impact of gender gap beliefs and perceptions. *SAGE Open*, 2. <https://doi.org/10.1177/21582440211018468>

- Irene, B. N., Lockyer, J., Hoyte, C., Dewitt, S., & Sadraei, R. (2025). The impact of the 'No Choice Option' on the performance of women-owned businesses in patriarchal societies. *World Review of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, 1, 103–133. <https://doi.org/10.1504/WREMSD.2025.143641>
- Jennings, J. E., & Brush, C. G. (2013). Research on women entrepreneurs: Challenges to (and from) the broader entrepreneurship literature. *Academy of Management Annals*, 7(1), 663–715.
- Kanth, D., & Sinha, A. R. (2025). Sustainable entrepreneurship and business performance among rural women entrepreneurs: Investigating the influence of entrepreneurial intention, social innovation and government support. *Social Enterprise Journal*, 1–30. <https://doi.org/10.1108/SEJ-11-2024-0180>
- Karim, S., Kwong, C., Shrivastava, M., & Tamvada, J. P. (2023). My mother-in-law does not like it: Resources, social norms, and entrepreneurial intentions of women in an emerging economy. *Small Business Economics*, 2, 409–431. <https://doi.org/10.1007/s11187-021-00594-2>
- Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5–6), 411–432.
- Lafont, A.-L., Belghiti-Mahut, S., Rodhain, A., & Rodhain, F. (2025). Female entrepreneurs: How do family context and parental role interact to explain their decision to launch a business? *Human Systems Management*, 5, 807–818. <https://doi.org/10.1177/01672533251320775>
- Liñán, F., & Chen, Y.-W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593–617.
- Moher, D., Liberati, A., Tetzlaff, J., & Altman, D. G. (2009). Preferred reporting items for systematic reviews and meta-analyses: the PRISMA statement. *Bmj*, 339.
- Mongeon, P., & Paul-Hus, A. (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus: A comparative analysis. *Scientometrics*, 106(1), 213–228.
- Patra, B. C., & Kumari, N. (2025). The research focus of academicians in analyzing women entrepreneurship intentions: A 40-year scientometric review with thematic analysis and NGT. *Acta Psychologica*. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.104798>
- Pritchard, A. (1969). *Statistical Bibliography; An Interim Bibliography*.
- Quynh, P. N. H., Linh, P. T., Nga, V. T. H., Hung, P. M., & Phuong, N. V. (2025). Factors affecting entrepreneurial intentions of women in rural areas of Vietnam. *Research on World Agricultural Economy*, 1, 395–407. <https://doi.org/10.36956/rwae.v6i1.1442>
- Santos, C. C., Teston, S. F., Zawadzki, P., Lizote, S. A., & Machado, H. P. V. (2020). Individual absorptive capacity and entrepreneurial intention in successors of rural properties. *Revista de Administracao Mackenzie*, 3. <https://doi.org/10.1590/1678-6971/ERAMR200045>
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.), *Encyclopedia of Entrepreneurship* (pp. 72–90). Prentice-Hall.
- Sheeran, P. (2002). Intention–behavior relations: A conceptual and empirical review. *European Review of Social Psychology*, 12(1), 1–36.
- Siregar, O. M., Ginting, B., Jali, M. F. M., & Nasution, M. D. T. P. (2024). Nurturing entrepreneurial intentions in rural areas: Revealing dynamics and determinants. *Malaysian Journal of Consumer and Family Economics*, 347–386. <https://doi.org/10.60016/majcafe.v33.13>
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2017). Citation-based clustering of publications using CitNetExplorer and VOSviewer. *Scientometrics*, 111(2), 1053–1070.
- Van Gelderen, M., Kautonen, T., & Fink, M. (2015). From entrepreneurial intentions to actions: Self-control and action-related doubt, fear, and aversion. *Journal of Business Venturing*, 30(5), 655–673.
- Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2025). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 1, 142–163. <https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2024-0171>
- Wang, B., & Wang, W. (2025). Breaking barriers to rural entrepreneurship: How productive credit mitigates financial exclusion. *Finance Research Letters*. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2025.108568>
- Wang, Y., Li, Z., & Zhang, G. (2025). Could digital literacy transform farmers with e-commerce entrepreneurial intentions into actual entrepreneurs? The moderating effect of organizational support. *SAGE Open*, 4. <https://doi.org/10.1177/21582440251407613>
- Wang, Y., Wu, R., Zhao, R., Li, Y., Li, W., & Yao, R. (2025). The influence of rurality perception on tourist entrepreneurial behavior. *Journal of Quality Assurance in Hospitality and Tourism*. <https://doi.org/10.1080/1528008X.2025.2505926>

- Wedajo, A. D., Khan, S. T., Bhat, M. A., & Al-Balushi, Y. M. (2025). Mapping the landscape of female entrepreneurship in Africa: Trends, networks and hot topic through text mining techniques. *Management and Sustainability*, 1, 24–46. <https://doi.org/10.1108/MSAR-07-2023-0038>
- Welter, F. (2011). Contextualizing entrepreneurship—Conceptual challenges and ways forward. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 35(1), 165–184.
- White, H. D., & Griffith, B. C. (1981). Author cocitation: A literature measure of intellectual structure. *Journal of the American Society for information Science*, 32(3), 163-171.
- Whittaker, J. (1989). Creativity and conformity in science: Titles, keywords and co-word analysis. *Social studies of science*, 19(3), 473-496.
- Zhou, H., Li, R., & Rakangthong, N. K. (2025). Entrepreneurial intention for rural revitalization: Testing an extended TPB framework with intrinsic motivation and social support. *International Journal of Operations and Quantitative Management*, 1, 179–205. <https://doi.org/10.46970/2025.31.1.09>
- Zupic, I., & Čater, T. (2015). Bibliometric methods in management and organization. *Organizational research methods*, 18(3), 429-472.

Thông tin tác giả:

1. Đinh Công Hiến*

- Đơn vị công tác: Nghiên cứu sinh Trường Đại học Tây Đô
- Địa chỉ email: dchien@tdu.edu.vn

2. Lê Nguyễn Đoan Khôi

- Đơn vị công tác: Đại học Cần Thơ

3. Nguyễn Thanh Liêm

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Tây Đô

*Tác giả liên hệ: Đinh Công Hiến

Ngày nhận bài: 06/02/2026

Ngày nhận bản sửa: 07/04/2026

Ngày duyệt đăng: 10/08/2026